



KPMG'S COPY

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn  
Tây Nguyên**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024**



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thông tin về Công ty**

|                                |            |                           |
|--------------------------------|------------|---------------------------|
| <b>Giấy Chứng nhận</b>         | 4003000082 | ngày 21 tháng 3 năm 2006  |
| <b>Đăng ký Doanh nghiệp số</b> | 6000514616 | ngày 24 tháng 10 năm 2018 |

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 6000514616 ngày 10 tháng 5 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

|                          |                         |            |
|--------------------------|-------------------------|------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Melvyn Ng Kuan Ngee | Chủ tịch   |
|                          | Ông Huỳnh Văn Dũng      | Thành viên |
|                          | Ông Khúc Ngọc Phú       | Thành viên |

|                      |                       |            |
|----------------------|-----------------------|------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Bà Lê Ngọc Mỹ Trang   | Trưởng ban |
|                      | Bà Đoàn Thị Trà Mi    | Thành viên |
|                      | Bà Lê Thị Thiên Thanh | Thành viên |

|                     |                            |          |
|---------------------|----------------------------|----------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Hoàng Trương Vĩnh Tuấn | Giám đốc |
|---------------------|----------------------------|----------|

|                       |                                                                                                |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trụ sở đăng ký</b> | Số 190, Đường Nguyễn Văn Linh<br>Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột<br>Tỉnh Đắk Lắk<br>Việt Nam |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                          |                               |
|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm



**Hoàng Trương Vĩnh Tuấn**  
**Giám đốc**

Thành phố Buôn Ma Thuột, ngày 7 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông**

### **Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00869-25-1



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2025



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                      |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)            | <b>100</b>   |                    | <b>188.534.906.954</b>    | <b>190.689.796.074</b>  |
| <b>Tiền</b>                                                         | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>37.214.799.775</b>     | <b>23.144.771.814</b>   |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                  | <b>130</b>   |                    | <b>127.551.496.891</b>    | <b>130.108.925.153</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                    | 131          | 5                  | 126.851.377.142           | 128.148.809.963         |
| Phải thu ngắn hạn khác                                              | 136          | 6                  | 700.119.749               | 1.960.115.190           |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                 | <b>140</b>   | <b>7</b>           | <b>22.451.142.801</b>     | <b>36.210.998.937</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                        | <b>150</b>   |                    | <b>1.317.467.487</b>      | <b>1.225.100.170</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 151          |                    | 1.308.420.900             | 1.225.100.170           |
| Thuế phải thu Nhà nước                                              | 153          |                    | 9.046.587                 | -                       |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>22.677.182.423</b>     | <b>25.157.873.781</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b>   |                    | <b>206.100.000</b>        | <b>44.100.000</b>       |
| Phải thu dài hạn khác                                               | 216          |                    | 206.100.000               | 44.100.000              |
| <b>Tài sản cố định</b>                                              | <b>220</b>   |                    | <b>7.479.475.334</b>      | <b>9.657.073.079</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                            | 221          | 8                  | 2.993.291.395             | 4.887.579.536           |
| Nguyên giá                                                          | 222          |                    | 23.602.165.984            | 24.120.177.621          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                              | 223          |                    | (20.608.874.589)          | (19.232.598.085)        |
| Tài sản cố định vô hình                                             | 227          | 9                  | 4.486.183.939             | 4.769.493.543           |
| Nguyên giá                                                          | 228          |                    | 7.796.471.898             | 7.902.571.898           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                              | 229          |                    | (3.310.287.959)           | (3.133.078.355)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                          | <b>230</b>   | <b>10</b>          | <b>11.420.030.552</b>     | <b>11.516.360.588</b>   |
| Nguyên giá                                                          | 231          |                    | 30.847.655.813            | 30.847.655.813          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                              | 232          |                    | (19.427.625.261)          | (19.331.295.225)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>240</b>   |                    | <b>963.809.411</b>        | <b>55.618.182</b>       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                     | 242          |                    | 963.809.411               | 55.618.182              |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>250</b>   |                    | <b>750.000.000</b>        | <b>750.000.000</b>      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 253          | 11                 | 750.000.000               | 750.000.000             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                         | <b>260</b>   |                    | <b>1.857.767.126</b>      | <b>3.134.721.932</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                           | 261          | 12                 | 1.538.750.156             | 2.865.630.700           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 262          |                    | 319.016.970               | 269.091.232             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                               | <b>270</b>   |                    | <b>211.212.089.377</b>    | <b>215.847.669.855</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                            |              |                    |                           |                         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b>   |                    | <b>112.759.634.447</b>    | <b>114.002.251.266</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |                    | <b>111.345.379.597</b>    | <b>112.599.725.103</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311          | 13                 | 69.191.641.378            | 61.967.073.907          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312          |                    | 1.936.617.636             | 3.223.707.287           |
| Thuế phải nộp Nhà nước                      | 313          | 14                 | 12.378.224.820            | 15.481.157.235          |
| Phải trả người lao động                     | 314          |                    | 6.570.909.523             | 8.808.228.443           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315          | 15                 | 1.760.485.095             | 2.780.026.705           |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 319          | 16                 | 8.128.899.689             | 9.025.453.467           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322          | 17                 | 11.378.601.456            | 11.314.078.059          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>   |                    | <b>1.414.254.850</b>      | <b>1.402.526.163</b>    |
| Phải trả người bán dài hạn                  | 331          |                    | 100.000.000               | 100.000.000             |
| Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342          | 18                 | 1.314.254.850             | 1.302.526.163           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>           | <b>400</b>   |                    | <b>98.452.454.930</b>     | <b>101.845.418.589</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>   | <b>19</b>          | <b>98.452.454.930</b>     | <b>101.845.418.589</b>  |
| Vốn cổ phần                                 | 411          | 20                 | 39.761.600.000            | 39.761.600.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a         |                    | 39.761.600.000            | 39.761.600.000          |
| Quỹ đầu tư phát triển                       | 418          | 21                 | 14.492.974.563            | 14.492.974.563          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421          |                    | 44.197.880.367            | 47.590.844.026          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b         |                    | 44.197.880.367            | 47.590.844.026          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>     | <b>440</b>   |                    | <b>211.212.089.377</b>    | <b>215.847.669.855</b>  |

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Xuân Trúc  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Hoài Bảo  
Kế toán trưởng



Hoàng Trương Vĩnh Tuấn  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                       | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>2.819.078.494.697</b> | <b>2.882.811.347.218</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                    | <b>02</b> | <b>24</b>   | <b>-</b>                 | <b>324.298.520</b>       |
| <b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>                                  | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>2.819.078.494.697</b> | <b>2.882.487.048.698</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                | <b>11</b> | <b>25</b>   | <b>2.698.100.870.193</b> | <b>2.761.600.441.635</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                    | <b>20</b> |             | <b>120.977.624.504</b>   | <b>120.886.607.063</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21        | 26          | 126.383.962              | 108.116.669              |
| Chi phí bán hàng                                                       | 25        | 27          | 193.089.307.322          | 198.167.440.799          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 26        | 28          | 19.365.646.004           | 17.638.850.203           |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + 21 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(91.350.944.860)</b>  | <b>(94.811.567.270)</b>  |
| Thu nhập khác                                                          | 31        | 29          | 154.787.908.991          | 160.753.870.525          |
| Chi phí khác                                                           | 32        |             | 867.501.737              | 65.178.563               |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                | <b>40</b> |             | <b>153.920.407.254</b>   | <b>160.688.691.962</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>62.569.462.394</b>    | <b>65.877.124.692</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                     | <b>51</b> | <b>31</b>   | <b>14.212.097.133</b>    | <b>14.165.715.377</b>    |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                      | <b>52</b> | <b>31</b>   | <b>(49.925.738)</b>      | <b>(89.434.711)</b>      |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>           | <b>60</b> |             | <b>48.407.290.999</b>    | <b>51.800.844.026</b>    |

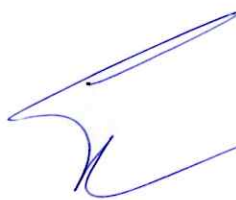
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Xuân Trúc  
Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Hoài Bảo  
Kế toán trưởng

Hoàng Trương Vĩnh Tuấn  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2024<br/>VND</b>   | <b>2023<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                 |                  |                        |                       |                        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                            | <b>01</b>        |                        | <b>62.569.462.394</b> | <b>65.877.124.692</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                |                  |                        |                       |                        |
| Khấu hao và phân bổ                                                            | 02               |                        | 2.273.927.781         | 2.324.187.048          |
| Các khoản dự phòng                                                             | 03               |                        | 11.728.687            | 404.243.557            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                        | 05               |                        | (221.502.144)         | (108.116.669)          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>        |                        | <b>64.633.616.718</b> | <b>68.497.438.628</b>  |
| Biến động các khoản phải thu                                                   | 09               |                        | 2.386.381.675         | 15.025.526.381         |
| Biến động hàng tồn kho                                                         | 10               |                        | 13.759.856.136        | 27.301.920.392         |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                            | 11               |                        | (2.133.944.663)       | (12.069.516.981)       |
| Biến động chi phí trả trước                                                    | 12               |                        | 1.243.559.814         | 1.694.925.573          |
|                                                                                |                  |                        | <b>79.889.469.680</b> | <b>100.450.293.993</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15               |                        | (14.265.288.040)      | (15.198.633.440)       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                         | 17               |                        | (3,593,956,201)       | (4.621.445.038)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                       | <b>20</b>        |                        | <b>62.030.225.439</b> | <b>80.630.215.515</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                     |                  |                        |                       |                        |
| Tiền chi mua tài sản cố định                                                   | 21               |                        | (315.593.801)         | (473.260.859)          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                           | 22               |                        | 95.118.182            | -                      |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                                | 27               |                        | 126.383.962           | 108.116.669            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>đầu tư</b>                           | <b>30</b>        |                        | <b>(94.091.657)</b>   | <b>(365.144.190)</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2024<br/>VND</b>     | <b>2023<br/>VND</b>     |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |                  |                        |                         |                         |
| Tiền chi trả cổ tức                                            | 36               |                        | (47.866.105.821)        | (69.126.370.598)        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b>        |                        | <b>(47.866.105.821)</b> | <b>(69.126.370.598)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b>        |                        | <b>14.070.027.961</b>   | <b>11.138.700.727</b>   |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                            | <b>60</b>        |                        | <b>23.144.771.814</b>   | <b>12.006.071.087</b>   |
| <b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>                            | <b>70</b>        | <b>4</b>               | <b>37.214.799.775</b>   | <b>23.144.771.814</b>   |

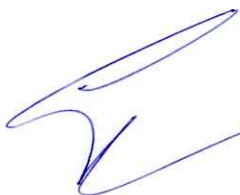
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Xuân Trúc  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Hoài Bảo  
Kế toán trưởng



Hoàng Trương Vĩnh Tuấn  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ nhà hàng và khách sạn; và cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Công ty có trụ sở tại số 190 đường Nguyễn Văn Linh, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

| <b>Chi nhánh</b>   | <b>Địa chỉ</b>                                                                                                              |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Gia Lai  | Số 379 đường Võ Nguyên Giáp, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam                                      |
| Chi nhánh Đắk Nông | Đường Lê Thánh Tông, tổ 2, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông, Việt Nam                                 |
| Chi nhánh Lâm Đồng | Khu vực Đồi Dã Chiến, phường 11, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                                  |
| Chi nhánh Kon Tum  | Đường Quy hoạch A1, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam |

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 468 nhân viên (1/1/2024: 494 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí mua hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.





**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý       | 3 – 7 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy chứng nhận Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 32 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất      | 32 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 15 năm  |



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bao bì luân chuyển**

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(iii) Chi phí thuê**

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## **Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### **(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

#### **(l) Vốn cổ phần**

#### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.





**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền**

|                    | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 37.214.799.775                  | 23.144.771.814                |

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                                           | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát<br>Sài Gòn - công ty mẹ  | 126.851.377.142                 | 127.507.039.675               |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn<br>- một bên liên quan | -                               | 641.770.288                   |
|                                                                           | <b>126.851.377.142</b>          | <b>128.148.809.963</b>        |

Khoản phải thu từ công ty mẹ phản ánh khoản phải thu về hỗ trợ chi phí bán hàng.

Khoản phải thu này không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                      | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước<br>Giải Khát Sài Gòn - công ty mẹ | 473.440.970                     | 1.838.711.364                 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                                     | 226.678.779                     | 121.403.826                   |
|                                                                                      | <b>700.119.749</b>              | <b>1.960.115.190</b>          |

Khoản phải thu từ công ty mẹ phản ánh khoản phải thu về hỗ trợ chi phí bán hàng chưa được quyết toán. Các khoản phải thu này không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi xuất hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

|                    | <b>31/12/2024</b>      |                         | <b>1/1/2024</b>        |                         |
|--------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                    | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua           |                        |                         |                        |                         |
| đang đi trên đường | 1.100.492.000          | -                       | 3.609.460.909          | -                       |
| Công cụ và dụng cụ | 4.827.714.531          | -                       | 4.233.840.544          | -                       |
| Hàng hóa           | 16.522.936.270         | -                       | 28.367.697.484         | -                       |
|                    | <b>22.451.142.801</b>  | <b>-</b>                | <b>36.210.998.937</b>  | <b>-</b>                |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>quản lý<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                           |                                           |                                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | 13.438.129.779                            | 8.343.555.006                             | 2.338.492.836                       | 24.120.177.621      |
| Thanh lý                      | -                                         | (400.738.909)                             | (117.272.728)                       | (518.011.637)       |
| Số dư cuối năm                | 13.438.129.779                            | 7.942.816.097                             | 2.221.220.108                       | 23.602.165.984      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                           |                                           |                                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | 9.841.711.771                             | 7.290.251.068                             | 2.100.635.246                       | 19.232.598.085      |
| Khấu hao trong năm            | 1.046.837.675                             | 727.859.518                               | 119.590.948                         | 1.894.288.141       |
| Thanh lý                      | -                                         | (400.738.909)                             | (117.272.728)                       | (518.011.637)       |
| Số dư cuối năm                | 10.888.549.446                            | 7.617.371.677                             | 2.102.953.466                       | 20.608.874.589      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                           |                                           |                                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | 3.596.418.008                             | 1.053.303.938                             | 237.857.590                         | 4.887.579.536       |
| Số dư cuối năm                | 2.549.580.333                             | 325.444.420                               | 118.266.642                         | 2.993.291.395       |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 6.138 triệu VND (1/1/2024: 4.909 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu năm                 | 7.618.704.480                        | 283.867.418                             | 7.902.571.898       |
| Xóa sổ                        | -                                    | (106.100.000)                           | (106.100.000)       |
| Số dư cuối năm                | 7.618.704.480                        | 177.767.418                             | 7.796.471.898       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu năm                 | 2.962.935.729                        | 170.142.626                             | 3.133.078.355       |
| Khấu hao trong năm            | 232.387.116                          | 50.922.488                              | 283.309.604         |
| Xóa sổ                        | -                                    | (106.100.000)                           | (106.100.000)       |
| Số dư cuối năm                | 3.195.322.845                        | 114.965.114                             | 3.310.287.959       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu năm                 | 4.655.768.751                        | 113.724.792                             | 4.769.493.543       |
| Số dư cuối năm                | 4.423.381.635                        | 62.802.304                              | 4.486.183.939       |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 75 triệu VND (1/1/2024: 106 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.





**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****31/12/2024 và 1/1/2024**

| Tên công ty                      | Số lượng<br>cổ phiếu | % sở hữu và<br>quyền biểu<br>quyết | Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần<br>Rượu Bình Tây | 30.000               | 0,214%                             | 750.000.000    | (*)                      | -               |

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | Bao bì<br>luân chuyển<br>VND | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Chi phí<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm     | 648.437.508                  | 506.999.762                  | 1.710.193.430          | 2.865.630.700   |
| Tăng trong năm    | 69.492.100                   | 302.569.545                  | 61.788.000             | 433.849.645     |
| Phân bổ trong năm | (473.841.001)                | (508.625.235)                | (720.172.152)          | (1.702.638.388) |
| Xóa sổ            | (58.091.801)                 | -                            | -                      | (58.091.801)    |
| Số dư cuối năm    | 185.996.806                  | 300.944.072                  | 1.051.809.278          | 1.538.750.156   |

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                                    | <b>Giá trị ghi sổ/Số có khả năng<br/>trả nợ</b> |                 |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
|                                                    | <b>31/12/2024</b>                               | <b>1/1/2024</b> |
|                                                    | <b>VND</b>                                      | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 65.728.978.511                                  | 60.899.059.918  |
| Các nhà cung cấp khác                              | 3.462.662.867                                   | 1.068.013.989   |
|                                                    | <hr/>                                           | <hr/>           |
|                                                    | 69.191.641.378                                  | 61.967.073.907  |

**(b) Phải trả người bán là một bên liên quan**

|                                                    | <b>Giá trị ghi sổ/Số có khả năng<br/>trả nợ</b> |                 |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
|                                                    | <b>31/12/2024</b>                               | <b>1/1/2024</b> |
|                                                    | <b>VND</b>                                      | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | 65.728.978.511                                  | 60.899.059.918  |
|                                                    | <hr/>                                           | <hr/>           |

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**14. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                               | <b>1/1/2024</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong năm</b> | <b>Số đã nộp/cán trừ<br/>trong năm</b> | <b>31/12/2024</b> |
|-------------------------------|-----------------|-----------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
|                               | <b>VND</b>      | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>        |
| Thuế giá trị gia tăng         | 10.744.156.687  | 508.078.002.966                   | (511.065.637.366)                      | 7.756.522.287     |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 4.488.997.576   | 14.212.097.133                    | (14.265.288.040)                       | 4.435.806.669     |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 14.103.668      | 1.983.678.519                     | (1.997.782.187)                        | -                 |
| Các loại thuế khác            | 233.899.304     | 1.384.255.600                     | (1.432.259.040)                        | 185.895.864       |
|                               | <hr/>           | <hr/>                             | <hr/>                                  | <hr/>             |
|                               | 15.481.157.235  | 525.658.034.218                   | (528.760.966.633)                      | 12.378.224.820    |



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 1.374.594.242             | 2.628.886.532           |
| Chi phí phải trả khác           | 385.890.853               | 151.140.173             |
|                                 | <b>1.760.485.095</b>      | <b>2.780.026.705</b>    |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                        | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Nhận ký quỹ ngắn hạn   | 6.028.271.862             | 6.596.686.628           |
| Cổ tức phải trả        | 291.127.328               | 215.458.089             |
| Phải trả ngắn hạn khác | 1.809.500.499             | 2.213.308.750           |
|                        | <b>8.128.899.689</b>      | <b>9.025.453.467</b>    |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                                       | <b>2024<br/>VND</b>   | <b>2023<br/>VND</b>   |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                         | 11.314.078.059        | 11.162.524.611        |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)                  | 4,009,410,632         | 4.010.000.000         |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | (350,931,034)         | 762.998.486           |
| Sử dụng trong năm                                     | (3.593.956.201)       | (4.621.445.038)       |
|                                                       | <b>11.378.601.456</b> | <b>11.314.078.059</b> |

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

|                              | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                | 1.302.526.163       | 898.282.606         |
| Dự phòng trích lập trong năm | 11.728.687          | 404.243.557         |
|                              |                     |                     |
| Số dư cuối năm               | 1.314.254.850       | 1.302.526.163       |



**Công ty Cổ phần Thương mại Bìa Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                       | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>              | 39.761.600.000             | 14.492.974.563                           | 69.857.036.024                                       | 124.111.610.587     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                             | -                          | -                                        | 51.800.844.026                                       | 51.800.844.026      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)      | -                          | -                                        | (4.010.000.000)                                      | (4.010.000.000)     |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) | -                          | -                                        | (762.998.486)                                        | (762.998.486)       |
| Trích quỹ công tác xã hội                             | -                          | -                                        | (200.000.000)                                        | (200.000.000)       |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                               | -                          | -                                        | (69.094.037.538)                                     | (69.094.037.538)    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>              | 39.761.600.000             | 14.492.974.563                           | 47.590.844.026                                       | 101.845.418.589     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                             | -                          | -                                        | 48.407.290.999                                       | 48.407.290.999      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)      | -                          | -                                        | (4.009.410.632)                                      | (4.009.410.632)     |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) | -                          | -                                        | 350.931.034                                          | 350.931.034         |
| Trích quỹ công tác xã hội                             | -                          | -                                        | (200.000.000)                                        | (200.000.000)       |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                               | -                          | -                                        | (47.941.775.060)                                     | (47.941.775.060)    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>            | 39.761.600.000             | 14.492.974.563                           | 44.197.880.367                                       | 98.452.454.930      |



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 31/12/2024 và 1/1/2024 |                |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------------|
|                                               | Số cổ phiếu            | VND            |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                        |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.976.160              | 39.761.600.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                        |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 3.976.160              | 39.761.600.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**21. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**22. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 12 tháng 9 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 47.942 triệu VND (tương đương 12.057 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 (2023: 69.094 triệu VND (tương đương 17.377 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022).

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2024</b> | <b>1/1/2024</b> |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm | 1.388.212.168     | 5.620.015.168   |
| Từ hai đến năm năm | 1.085.535.768     | 1.222.993.000   |
| Sau năm năm        | 3.976.640.000     | 4.089.280.000   |
|                    | <hr/>             | <hr/>           |
|                    | 6.450.387.936     | 10.932.288.168  |
|                    | <hr/>             | <hr/>           |

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

|          |               |                 | <b>31/12/2024</b> |                 | <b>1/1/2024</b> |
|----------|---------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
|          | <b>Đơn vị</b> | <b>Số lượng</b> | <b>VND</b>        | <b>Số lượng</b> | <b>VND</b>      |
| Bia lon  | Thùng         | 265.383         | 55.357.631.340    | 183.890         | 42.132.892.640  |
| Bia chai | Két           | 76.624          | 9.356.354.230     | 63.743          | 8.442.331.900   |
|          |               |                 | <hr/>             |                 | <hr/>           |

**24. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và thu nhập cho thuê, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                                         | <b>2024</b>       | <b>2023</b>       |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                          |                   |                   |
| ▪ Doanh thu bán bia                     | 2.817.026.332.790 | 2.881.149.954.480 |
| ▪ Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư | 1.215.702.000     | 995.224.500       |
| ▪ Doanh thu khác                        | 836.459.907       | 666.168.238       |
|                                         | <hr/>             | <hr/>             |
|                                         | 2.819.078.494.697 | 2.882.811.347.218 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu     |                   |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại                 | -                 | 324.298.520       |
|                                         | <hr/>             | <hr/>             |
|                                         | 2.819.078.494.697 | 2.882.487.048.698 |
|                                         | <hr/>             | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Giá vốn hàng bán**

|                                                               | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b>      |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bia đã bán                                                    | 2.698.004.540.157        | 2.761.528.194.108        |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư nắm giữ để<br>cho thuê | 96.330.036               | 72.247.527               |
|                                                               | <b>2.698.100.870.193</b> | <b>2.761.600.441.635</b> |

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 111.383.962         | 93.116.669          |
| Thu nhập từ cổ tức     | 15.000.000          | 15.000.000          |
|                        | <b>126.383.962</b>  | <b>108.116.669</b>  |

**27. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí khuyến mãi          | 70.760.860.930         | 75.514.631.178         |
| Chi phí nhân viên           | 64.425.306.870         | 70.843.290.961         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 15.641.736.926         | 12.746.260.688         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.543.930.585          | 1.638.485.551          |
| Chi phí bán hàng khác       | 40.717.472.011         | 37.424.772.421         |
|                             | <b>193.089.307.322</b> | <b>198.167.440.799</b> |





**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2024<br/>VND</b>   | <b>2023<br/>VND</b>   |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên           | 12.497.610.806        | 11.237.437.074        |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 633.667.160           | 613.453.970           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 524.775.299           | 851.884.482           |
| Chi phí quản lý khác        | 5.709.592.739         | 4.936.074.677         |
|                             | <b>19.365.646.004</b> | <b>17.638.850.203</b> |

**29. Thu nhập khác**

|                                            | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhận hỗ trợ chi phí bán hàng từ công ty mẹ | 145.646.154.753        | 152.452.507.936        |
| Nhận vật phẩm quảng cáo từ công ty mẹ      | 8.708.244.129          | 7.938.598.004          |
| Lãi từ thanh lý bao bì luân chuyển         | 338.391.927            | 275.920.000            |
| Thu nhập khác                              | 95.118.182             | 86.844.585             |
|                                            | <b>154.787.908.991</b> | <b>160.753.870.525</b> |

**30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                 | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại | 2.698.004.540.157   | 2.761.528.194.108   |
| Chi phí nhân công và nhân viên  | 76.922.917.676      | 82.080.728.035      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 16.166.512.225      | 13.598.145.170      |
| Chi phí khấu hao và phân bổ     | 2.273.927.781       | 2.324.187.048       |
| Chi phí khác                    | 117.187.925.680     | 117.875.478.276     |

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                     | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                     |                     |
| Năm hiện hành                                       | 14.169.891.988      | 14.114.685.109      |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                | 42.205.145          | 51.030.268          |
|                                                     | <hr/>               | <hr/>               |
|                                                     | 14.212.097.133      | 14.165.715.377      |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>               |                     |                     |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời      | (49.925.738)        | (89.434.711)        |
|                                                     | <hr/>               | <hr/>               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 14.162.171.395      | 14.076.280.666      |
|                                                     | <hr/>               | <hr/>               |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 62.569.462.394      | 65.877.124.692      |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 12.513.892.479      | 13.175.424.938      |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 1.609.073.771       | 852.825.460         |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (3.000.000)         | (3.000.000)         |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 42.205.145          | 51.030.268          |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp   | 14.162.171.395      | 14.076.280.666      |
|                                      | <hr/>               | <hr/>               |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước với mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                                 | <b>2024</b>              | <b>2023</b>       |
|                                                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty mẹ</b>                                               |                          |                   |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn</b> |                          |                   |
| Bán hàng hóa                                                    | 32.602.170               | 114.207.150       |
| Nhận hỗ trợ chi phí bán hàng                                    | 145.646.154.753          | 152.452.507.936   |
| Nhận vật phẩm quảng cáo                                         | 8.708.244.129            | 7.938.598.004     |
| Cổ tức đã trả                                                   | 43.147.718.948           | 62.184.664.306    |
| Hoàn trả thù lao Hội đồng Quản trị                              | 247.000.000              | 247.000.000       |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                   |                          |                   |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn</b>       |                          |                   |
| Bán hàng hóa                                                    | 100.303.300              | 80.612.640        |
| Bán bao bì                                                      | -                        | 665.350.056       |
| Doanh thu cho thuê                                              | 1.215.702.000            | 911.776.500       |
| Mua hàng hóa                                                    | 2.698.298.527.200        | 2.745.578.072.840 |
| Mua bao bì                                                      | 83.019.400               | 13.729.200        |
| Phí sử dụng bao bì một sở hữu                                   | 762.212.720              | -                 |
| Phí sử dụng vỏ chai                                             | 115.653.794              | 12.244.306.827    |
| Phí hao hụt bể/vỡ chai                                          | 812.987.279              | -                 |
| Chi phí quản lý kho hàng                                        | 14.662.229.718           | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng</b>                   |                          |                   |
| Bán hàng hóa                                                    | 726.337.570              | 768.120.040       |
| <b>Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương</b>              |                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                    | 110.236.873              | 125.728.785       |
| Chi phí vận chuyển                                              | 6.991.781                | 3.501.527         |
| <b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung</b>                 |                          |                   |
| Thuê đất                                                        | 317.962.800              | 178.059.168       |
| Thuê kho và văn phòng                                           | -                        | 192.000.000       |
| Mua dịch vụ                                                     | -                        | 6.709.461         |
| <b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>                            |                          |                   |
| Mua hàng hóa                                                    | 157.976.000              | 133.272.000       |
| Cổ tức đã nhận                                                  | 15.000.000               | 15.000.000        |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn Bia Sài Gòn</b>         |                          |                   |
| Doanh thu cho thuê                                              | -                        | 83.448.000        |



**Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                     | <b>Giá trị giao dịch</b> |               |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------|
|                                     | <b>2024</b>              | <b>2023</b>   |
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>    |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b> |                          |               |
| Thù lao                             |                          |               |
| Ông Melvyn Ng Kuan Ngee – Chủ tịch  | 78.000.000               | 78.000.000    |
| Ông Huỳnh Văn Dũng – Thành viên     | 65.000.000               | 65.000.000    |
| Ông Khúc Ngọc Phú – Thành viên      | 673.830.902              | 713.630.513   |
| <b>Thành viên Ban kiểm soát</b>     |                          |               |
| Thù lao                             | 505.341.137              | 539.155.867   |
| <b>Ban Giám đốc</b>                 |                          |               |
| Thù lao                             | 1.678.991.955            | 1.500.145.242 |

**33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

|                                           | <b>2024</b> | <b>2023</b> |
|-------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                           | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | -           | 10.088.274  |

**34. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

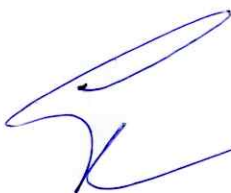
Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Xuân Trúc  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Hoài Bảo  
Kế toán trưởng



Hoàng Trương Vĩnh Tuấn  
Giám đốc

